**TRƯỜNG THCS TÙNG THIỆN VƯƠNG**

**MÔN: TIẾNG ANH - KHỐI 8**

**Tuần 1: từ ngày 06/9/2021 đến 11/9/2021**

**Nộp bài trước: 17g ngày 10/9/2021**

**\*LƯU Ý:**

1. Học sinh học và làm bài trên K12online: để được giáo viên hướng dẫn cụ thể, kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong quá trình học, được trao đổi thảo luận bài cùng bạn trong lớp và được ghi nhận quá trình học tập chi tiết.

2. Đồng thời học sinh tham gia học trực tuyến trên Google Meet theo dặn dò của giáo viên.

3. Trừ những trường hợp học sinh đặc biệt khó khăn không thể thực hiện hoặc K12online có lỗi không thực hiện học (sau khi đã báo GVCN) thì học bài đăng tải trên Cổng công nghệ thông tin của nhà trường: thực hiện học, làm bài, nộp bài theo hướng dẫn cuối bài.

**Tiết 1: Revision**

**\*\*\***

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Sau khi học xong bài, học sinh sẽ hệ thống lại các kiến thức ngữ pháp đã học.

**2. Kỹ năng:**

- Vận dụng kiến thức đã học để HS có thể làm các dạng bài tập trắc nghiệm về thì.

**II. NỘI DUNG**

**\*Ngữ pháp:**

**-** Thì tương lai đơn (The Simple Future Tense).

- Thì quá khứ đơn (The Simple Past Tense).

**III. THỜI GIAN**: 45 phút

**IV. BÀI MỚI**

| **HƯỚNG DẪN CỦA GIÁO VIÊN** | **NỘI DUNG HỌC SINH GHI VÀO TẬP** |
| --- | --- |
| **I. Ôn tập thì tương lai đơn**  **1. Cấu trúc câu**  *a) Câu khẳng định*  Cấu trúc: **S + will/shall + V-inf**  Trong đó : S: chủ ngữ  V: động từ (V-inf: động từ nguyên thể)  O: tân ngữ  Trợ động từ WILL có thể viết tắt là ”LL  (He will = He’ll, She will = She’ll, I will = I’ll, They will = They’ll, You will = You’ll..)  Eg*:– I will buy a cake tomorrow.*  *– My family will travel in HCM City next week.*  *b. Câu phủ định*  Cấu trúc: **S + will/shall + not + V-inf**  Trong đó : S: chủ ngữ  V: động từ (V-inf: động từ nguyên thể)  O: tân ngữ  Trợ động từ WILL+ NOT = WON’T  *Eg:– I won’t come your house tomorrow.*  *– I promise I won’t tell this anyone*  *c. Câu hỏi:*  Cấu trúc: **Will/Shall + S + V-inf ?**  Câu trả lời: Yes, S + will  No, S + will not (won’t)  Eg*:– Will you marry me? -> Yes, I will / No, I won’t*  *– Shall we dance?*  **2. Cách sử dụng**  - Diễn tả một quyết định hay một ý định nhất thời nảy ra ở thời điểm nói. Có từ tín hiệu chỉ thời gian trong tương lai.  *Eg: I miss my grandmother so much. I will drop by her house after working tomorrow*  (Tôi rất nhớ bà tôi vì thế sau giờ làm ngày mai tôi sẽ đi thăm bà.  - Diễn đạt một dự đoán không có căn cứ.  *Eg: I think she won’t come and join our party.*  (Tôi nghĩ cố ấy sẽ không đến tham gia bữa tiệc của chúng ta đâu.)  - Đưa ra lời yêu cầu, đề nghị, lời mời  *Eg: Will you go out for dinner with me?*  (Bạn có thể đi ăn tối với tôi được không?)  **3. Dấu hiệu nhận biết**  - Trạng từ chỉ thời gian  + In + (thời gian): trong bao lâu (*in 5 minutes*: trong 5 phút)  + Tomorrow  + Next day/ next week/ next month / next year  - Trong câu có những động từ chỉ quan điểm  + Think/ believe/ suppose/ …: nghĩ/ tin/ cho là  + Perhaps: có lẽ | - Học sinh đọc kĩ phần lý thuyết những cấu trúc được in đậm.  **I. Thì tương lai đơn**  1. Câu khẳng định  **S + will/shall + V**  2. Câu phủ định  **S + will/shall + not + V**  3. Câu hỏi  **Will/Shall + S + V ?**  **II. Thì quá khứ đơn**  \*Đối với động từ BE  1. Câu khẳng định  **S + was/ were +…**  2. Câu phủ định  **S + was/ were + not**  3. Câu hỏi  **Was/ Were + S +…?**  \*Đối với động từ thường  1. Câu khẳng định  **S + V-ed +…**  2. Câu phủ định  **S + did not + V**  3. Câu hỏi  **Did + S + V?** |
| **II. Thì quá khứ đơn (The Simple Past Tense)**  **A. Thì quá khứ đơn với động từ “TO BE”**  *1. Thể khẳng định*  Cấu trúc: **S + was/ were +…**  Trong đó: S (subject): Chủ ngữ  Lưu ý: S = I/ He/ She/ It/ Danh từ số ít + was  S = We/ You/ They/ Danh từ số nhiều + were  Ví dụ: *– I was at my uncle’s house yesterday afternoon.* (Tôi đã ở nhà bác tôi chi  *They were in Hanoi on their summer vacation last month.* (Họ đã ở Hà Nội vào kỳ nghỉ hè tháng trước.)  *2. Thể phủ định*  Cấu trúc: **S + was/ were + not**  Lưu ý: was not = wasn’t  were not = weren’t  Ví dụ: *– He wasn’t at home last Monday*. (Anh ấy đã không ở nhà thứ Hai trước.)  *We weren’t happy because our team lost*. (Chúng tôi không vui vì đội của chúng tôi đã thua.)  *3. Thể nghi vấn*  Câu hỏi Yes/No question  Cấu trúc: **Was/ Were + S +…?**  Trả lời: Yes, S + was/ were.  / No, S + wasn’t/ weren’t.  Ví dụ: *– Were you sad when you didn’t get good marks?*  Yes, I was./ No, I wasn’t.  *Was she drunk last night ?* (Họ có nghe khi anh ấy nói không?)  Yes, she was./ No, she wasn’t.  **Câu hỏi WH- question**  Cấu trúc: **WH-word + was/ were + S (+ not) +…?**  Trả lời: S + was/ were (+ not) +….  Ví dụ: *What was the weather like yesterday?* (Hôm qua thời tiết như thế nào?)  *Why were you sad?* (Tại sao bạn buồn?)  **B. Thì quá khứ đơn với động từ thường**  *1. Thể khẳng định*  Cấu trúc: **S + V-ed +…**  Trong đó: S (Subject): Chủ ngữ  V-ed: Động từ chia thì quá khứ đơn (theo quy tắc hoặc bất quy tắc)  Ví dụ: *– I went to the stadium yesterday to see watch the football match.* (Tôi đã tới sân vận động ngày hôm qua để xem trận đấu.)  *We vistied Australia last summer.* (Chúng tôi du lịch nước Úc mùa hè trước.)  *2. Thể phủ định*  Cấu trúc: **S + did not + V(nguyên mẫu)**  Lưu ý: did not = didn’t  Ví dụ: *– They didn’t accept our offer.* (Họ không đồng ý lời đề nghị của chúng tôi.)  *She didn’t show me how to open the computer.* (Cô ấy không cho tôi thấy cách mở máy tính.)  *3. Thể nghi vấn*  **Câu hỏi Yes/ No question**  Cấu trúc: **Did + S + V(nguyên thể)?**  Trả lời: Yes, S + did./ No, S + didn’t.  Ví dụ: *– Did you bring her the package?* (Bạn đã mang gói hàng cho cô ấy phải không?)  Yes, I did./ No, I didn’t.  *Did Cristiano play for Manchester United?* (Có phải Cristiano từng chơi cho Manchester United không?)  Yes, he did./ No, he didn’t.  **Câu hỏi WH- question**  Cấu trúc: **WH-word + did + S (+ not) + V(nguyên mẫu)?**  Trả lời: S + V-ed +…  Ví dụ: *– What did you do last Sunday?* (Bạn đã làm gì Chủ nhật trước?)  **C. Cách sử dụng**  Diễn tả một hành động, sự việc đã diễn ra tại một thời điểm cụ thể, hoặc một khoảng thời gian trong quá khứ và đã kết thúc hoàn toàn ở quá khứ.  *Ex: The bomb exploded two months ago.* (Quả bom đã nổ hai tháng trước.)  *My children came home late last night.* (Các con của tôi về nhà muộn đêm qua.)  **D. Dấu hiệu nhận biết**  Ta thường gặp những từ sau:  - Yesterday: Hôm qua  - Last night: Tối qua  - Last week: Tuần trước  - Last month: Tháng trước  - Last year: Năm ngoái  - Ago: cách đây. (two hours ago: cách đây 2 giờ, two weeks ago: cách đây 2 tuần…)  at, on, in… (at 6 o’clock, on Monday, in June,…)  - When + mệnh đề chia thì quá khứ đơn: khi (when I was a kid,…)  Ví dụ: *Last night he slept with his parents.* (Đêm qua anh ấy ngủ với bố mẹ)  *Liverpool gave away tickets to their fans last week*. (Liverpool phát miễn phí vé cho người hâm mộ tuần trước.) |  |
| **III. Bài tập**  - HS làm bài tập trực tuyến theo đường link dưới phần dặn dò. |  |

**Tiết 2: Unit 1 – My friends – Listen and Read**

**Link bài giảng:** [**https://youtu.be/vONw\_CBbZSs**](https://youtu.be/vONw_CBbZSs)

**\*\*\***

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Sau khi học xong bài, học sinh sẽ biết cách giới thiệu bản thân và bạn bè.

**2. Kỹ năng:**

- Vận dụng kiến thức đã học để HS có thể làm các dạng bài tập trắc nghiệm về thì.

**II. NỘI DUNG**

**\*Ngữ pháp:**

**-** Thì hiện tại đơn (The Simple Present Tense)

- Cấu trúc với “enough”

**III. THỜI GIAN**: 45 phút

**IV. BÀI MỚI**

| **HƯỚNG DẪN CỦA GIÁO VIÊN** | **NỘI DUNG HỌC SINH GHI VÀO TẬP** |
| --- | --- |
| **I. Từ vựng**  1. seem + adj / to V1: dường như  2. receive (v): nhận  🡪 receiver (n): người nhận  🡪 receipt (n): biên nhận  3. neighbor (n): hàng xóm  🡪 neighborhood (n): khu xóm  4. friend (n): bạn bè  🡪 friendly (adj) ≠ unfriendly (adj): thân thiện ≠ không thân thiện  🡪 friendless (adj): không thân thiện  🡪 friendliness (n): sự thân thiện  🡪 friendship (n): tình bạn  **II. Ngữ pháp**  ***1. adj / adv + enough (for O) + to V1***  Ex: The boy is strong enough to lift the vase.  ***2. enough + n + to V1***  Ex: I have enough money to buy this house. | - HS ghi phần từ vựng và ngữ pháp vào tập bài học. |
| **III. Bài tập**  - HS làm bài tập trực tuyến theo đường link dưới phần dặn dò. |  |

**Tiết 3: Unit 1 – My friends – Read**

**Link bài giảng:** [**https://youtu.be/8cib5SCEFMs**](https://youtu.be/8cib5SCEFMs)

**\*\*\***

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Sau khi học xong bài, học sinh sẽ đọc và hiểu nội dung về giới thiệu bạn bè.

**2. Kỹ năng:**

- Vận dụng kiến thức đã học để HS có thể làm các dạng bài tập trắc nghiệm về thì.

**II. NỘI DUNG**

**\*Ngữ pháp:**

**-** Thì hiện tại đơn (The Simple Present Tense)

- Cấu trúc với “enough” (ôn tập)

**III. THỜI GIAN**: 45 phút

**IV. BÀI MỚI**

| **HƯỚNG DẪN CỦA GIÁO VIÊN** | **NỘI DUNG HỌC SINH GHI VÀO TẬP** |
| --- | --- |
| **I. Từ vựng**  1. spend + Ving (v): dành … cho  2. character (n): tính cách  3. sociable (adj): hòa đồng  🡪 sociably (adv): thật hòa đồng  🡪 sociability (n): sự hòa đồng  4. extreme (adj): cực kì  🡪 extremely (adv): cực kì  5. kind (adj): tử tế  🡪 kindly (adv): thật tử tế  🡪 kindness (n): sự tử tế  6. generous (adj): rộng lượng  🡪 generously (adv): thật rộng lượng  🡪 generosity (n): sự rộng lượng  7. volunteer (adj): tình nguyện  8. local (adj): địa phương  9. orphan (n): trẻ mồ côi  🡪 orphanage (n): trại trẻ mồ côi  10. hard-working (adj): chăm chỉ  11. reserve (v): dè dặt  🡪 reserved (adj): dè dặt, kín đáo  🡪 reservedly (adv): thật kín đáo  12. public (n): công cộng  13. peace (n): hòa bình  🡪 peaceful (adj): hòa bình  🡪 peacefully (adv): thật hòa bình  14. quiet (adj,n): yên tĩnh  15. outgoing (adj): dễ gần  16. joke (n): trò đùa  17. humor (n): sự hài hước  🡪 humorous (adj): hài hước  🡪 humorist (n): người có tính hài hước  🡪 sense of humor (n): tính hài hước  18. annoy (v): phiền  🡪 annoying/annoyed (adj): phiền phức  🡪 annoyingly (adv): thật phiền phức  🡪 annoyance (n): sự phiền phức  19. affect (v): ảnh hưởng  20. laugh at (v): cười  **II. Ngữ pháp**  **1. Simple present tense (Thì hiện tại đơn)**  *\* Form:*   |  | | --- | | S + V1/Vs/es |   \* *Note:* + I, we, you, they, S(số nhiều) 🡪 V1  + He, she, it, S(số ít) 🡪 Vs/es  \* *Use:*  - Chỉ 1 sự thật hiển nhiên.  Ex:…  - Chỉ 1 hành động thường xuyên xảy ra theo thói quen. Dấu hiệu nhận biết: ***always, usually, often, sometimes, frequently, occasionally, rarely, seldom, never, every.***  Ex: … | - HS ghi phần từ vựng và ngữ pháp vào tập bài học.  - HS tự ghi ví dụ vào tập bài học. |
| **III. Bài tập**  - HS làm bài tập trực tuyến theo đường link dưới phần dặn dò. |  |

**BÀI TẬP CỦNG CỐ *(Học sinh không có thiết bị để làm bài tập theo Link phía dưới thì ghi và trả lời các câu hỏi vào tập).***

**I. Trắc nghiệm**

1. The sun \_\_\_\_\_\_\_\_\_ in the east.

a. rise b. rose c. rises d. rising

2. ‘Which girl is Mary?’ - ‘She’s the one with\_\_\_\_\_\_\_\_\_’

a. long curly black hair b. curly long black hair

c. long black curly hair d. curly black long hair

3. She shouldn’t get married yet; she \_\_\_\_\_\_\_\_\_.

a. is not old enough b. was not old enough

c. is not enough old d. was not enough old

4. That man seems \_\_\_\_\_\_\_\_\_.

a. happy b. happily c. happiness d. be happy

5. Dave has a good \_\_\_\_\_\_\_\_\_ of humor.

a. sense b. scene c. scent d. cent

6. My brother isn’t old enough \_\_\_\_\_\_\_\_\_ to school alone.

a. going b. go c. to go d. went

7. Bao spends his free time \_\_\_\_\_\_\_\_\_ volunteer work at a local orphanage.

a. to do b. do c. to doing d. doing

8. Each of \_\_\_\_\_\_\_\_\_ has a different character.

a. we b. us c. our d. ourselves

9. I don’t have enough money\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

a. for a holiday b. to a holiday c. to go a holiday d. going on holiday

10. She is very generous and \_\_\_\_\_\_\_\_\_. She often buys me presents.

a. sociable b. outgoing c. kind d. reserved

**II. Word form**

11. They were very\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. They had enough time to finish the test. (luck)

a. luck b. lucky c. luckily d. luckiness

12. My school is \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ from your school. (differ)

a. differs b. difference c. different d. differently

13. She is a \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ girl. (beauty)

a. beautiful b. beauty c. beautifully d. beautify

14. What a \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ cat. (love)

a. love b. lover c. loved d. lovely

15. He drives carefully. He is a \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ driver. (care)

a. care b. careful c. careless d. carefully

16. Lan is a \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ student. (well)

a. goodly b. good c. well d. welly

**III. Đọc kĩ đoạn văn và chọn đáp án đúng**

*I have a lot of friends. Julie is 16, she’s from England. Ken is 15, he is from Mexico. Francis is 14, he’s from Canada and Thuy is 14, she’s from Vietnam. Of all my friends, Julie and Ken are the ones I spend most of my time with. Each of us, however has a different character.*

*Julie is dynamic. She never lost her enthusiasm for helping. Ken and Francis are also extremely kind and generous. They spend their free time doing volunteer work at a local charity and they are hard-working students who always get good grades.*

*Unlike, Julie, Ken and Francis, Thuy is quiet reserved in public. She enjoys school and she wants to be a good teacher. I am not as outgoing as Julie. I like the peace and quiet. But I am also sociable, that’s why I have a lot of friends everywhere.*

*Although, we have quite different characters, the five of us are very close friends.*

17. The author talks about \_\_\_\_\_\_\_\_\_ of his friends.

A. four B. five C. all D. none

18. Who spend their free time doing volunteer work?

A. the author B. Thuy C. Ken and Francis D. Julie

19. Who wants to be a teacher?

A. Julie B. the author C. Ken D. Thuy

20. The author is from \_\_\_\_\_\_\_\_\_.

A. Canada B. Laos

C. Vietnam D. Not mentioned

**🖎DẶN DÒ:**

**- Học sinh xem kĩ phần từ vựng và ngữ pháp trong bài.**

**- Học sinh làm bài tập trực tuyến theo đường link** [**https://bit.ly/E8-Tuan1**](https://bit.ly/E8-Tuan1)

**(hạn chót trước 17h ngày 10/9/2021).**

**- Các em nhớ làm bài đầy đủ. Chúc các em ôn tập tốt và giữ gìn sức khỏe.**

\* Mọi ý kiến thắc mắc cần giải đáp các em có thể trao đổi trực tiếp với giáo viên trong giờ học online, trường hợp đặc biệt có thể liên hệ giáo viên:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Họ tên GV** | **Lớp dạy** | **Zalo** | **Email** |
| Thầy Thành Nhân | 8/6, 8/8, 8/10 | 0399 137 903 | [nhanntsgu@gmail.com](mailto:nhanntsgu@gmail.com) |
| Cô Liên | 8/1, 8/5, 8/11, 8/12 | 0979 702 178 | [liennguyen020178@gmail.com](mailto:liennguyen020178@gmail.com) |
| Cô Loan | 8/2, 8/3, 8/13 | 076 711 8020 | [bachthingocthanhloan@gmail.com](mailto:bachthingocthanhloan@gmail.com) |
| Thầy Thảo | 8/9 | 0938522274 | [hieuthao22274@gmail.com](mailto:hieuthao22274@gmail.com) |
| Cô Trang | 8/4, 8/7 | 0344 682 289 | [huynhthibaotrangdsa@gmail.com](mailto:huynhthibaotrangdsa@gmail.com) |